

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ 1 NĂM 2013

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN		
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.920.648	4.334.887
II - Tiền gửi tại NHNN	6.405.500	3.198.842
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3.387.600	1.832.676
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	2.111.899	547.336
* Cho vay các TCTD khác	1.285.340	1.285.340
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	(9.640)	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	83.861	97.192
VI - Cho vay khách hàng	88.106.289	87.165.574
* Cho vay khách hàng	89.086.117	88.154.900
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(979.828)	(989.326)
VII-Chứng khoán đầu tư	11.681.811	11.314.978
*CK sẵn sàng để bán	4.753.613	4.386.236
* CK giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000	7.000.000
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(71.802)	(71.258)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	71.558	71.558
1/ Đầu tư vào công ty con	-	-
2/ Vốn góp liên doanh	-	-
4/ Đầu tư dài hạn khác	71.784	71.784
5/ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(226)	(226)
IX - Tài sản cố định	2.554.237	2.589.928
1/ Tài sản cố định hữu hình	875.556	916.626
* Nguyên giá TSCĐ	1.271.591	1.256.728
* Hao mòn TSCĐ	(396.034)	(340.102)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
2/ Tài sản cố định vô hình	1.678.681	1.673.302
* Nguyên giá TSCĐ	1.713.097	1.703.678
* Hao mòn TSCĐ	(34.416)	(30.376)
X- Tài sản có khác	42.751.156	38.599.925
1/ Các khoản phải thu	20.613.492	10.167.273
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	21.172.976	17.027.462
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	1.042.017	11.482.518
5/ Các khoản DP rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	(77.328)	(77.328)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	159.962.660	149.205.560

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.800.000	9.772.303
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.197.007	18.250.965
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	15.314.969	15.369.503
2/ Vay TCTD khác	2.882.038	2.881.462
III - Tiền gửi của khách hàng	106.173.752	79.192.921
IV - Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	3.282	6.672
VI - Phát hành giấy tờ có giá	1.249.280	11.949.302
VII - Tài sản nợ khác	20.358.531	18.663.332
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	2.761.459	2.851.142
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	17.594.225	15.809.343
4/ Dự phòng rủi ro khác	2.847	2.847
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	148.781.853	137.835.495
VIII- Vốn và các quỹ	11.180.807	11.370.065
1/ Vốn của TCTD	10.592.049	10.592.049
* Vốn điều lệ	10.583.801	10.583.801
* Vốn đầu tư XD CB	45	45
* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	405.270	415.941
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	(401.263)	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	584.752	362.075
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	341.951	
b. Lợi nhuận kỳ này	242.801	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	159.962.660	149.205.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	224.469	236.948
1/ Bảo lãnh vay vốn	21.900	22.639
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	60.971	66.834
3/ Bảo lãnh khác	141.598	147.474
II/ Các cam kết đưa ra	-	-
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	-	-

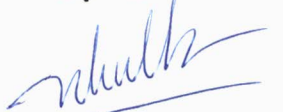
(*) Số liệu cuối quý chưa được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm 2012

TP. HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2013

LẬP BẢNG

PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Như Thảo


Nguyễn Kim Hằng


LÊ KHÁNH HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2013 (HỢP NHẤT)

DVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.984.223	2.542.134	3.984.223	2.542.134
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.959.562)	(3.392.132)	(2.959.562)	(3.392.132)
I/ Thu nhập lãi thuần	1.024.660	(849.998)	1.024.660	(849.998)
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.850	189.321	5.850	189.321
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.824)	(7.632)	(5.824)	(7.632)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	181.689	26	181.689
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(92.560)	273.204	(92.560)	273.204
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	25.483	-	25.483
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	621.960	-	621.960
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	2.216	162.711	2.216	162.711
6/ Chi phí hoạt động khác	(717)	(19.434)	(717)	(19.434)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	1.499	143.277	1.499	143.277
VII/ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.268	362	3.268	362
VIII/ Chi phí hoạt động	(614.218)	(219.122)	(614.218)	(219.122)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	322.675	176.855	322.675	176.855
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	322.675	176.855	322.675	176.855
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79.874)	(88)	(79.874)	(88)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(79.874)	(88)	(79.874)	(88)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	242.801	176.767	242.801	176.767

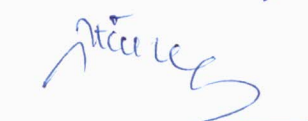
TP.HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2013

LẬP BẢNG

PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Như Thảo


Nguyễn Kim Hằng


LÊ KHÁNH HIỀN